

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2026/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số loại phí, lệ phí trong lĩnh vực tư pháp thuộc thẩm quyền
quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn
về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố
trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2025/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định
về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong
lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;*

*Xét Tờ trình số 2632/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2026 và Báo cáo tiếp
thu, giải trình số 290/BC-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 163/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh
tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định một số loại phí, lệ
phí trong lĩnh vực tư pháp thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân
tỉnh Quảng Ninh.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về người nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí;
mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực tư pháp thuộc thẩm quyền quyết
định của Hội đồng nhân dân tỉnh, gồm: Phí đăng ký biện pháp bảo đảm; phí cung

cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; lệ phí hộ tịch.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với người nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực tư pháp.

Điều 2. Người nộp, tổ chức thu phí, lệ phí

1. Đối tượng nộp phí, lệ phí

Người yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm; người yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; người yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật, không bao gồm việc cấp bản sao trích lục hộ tịch.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí

Cơ quan nhà nước, đơn vị có thẩm quyền giải quyết các công việc về đăng ký biện pháp bảo đảm; cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; hộ tịch theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Mức thu, chế độ thu, nộp phí đăng ký biện pháp bảo đảm

1. Mức thu phí

- a) Đăng ký biện pháp bảo đảm: 80.000 đồng/hồ sơ;
- b) Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm: 30.000 đồng/hồ sơ;
- c) Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký: 60.000 đồng/hồ sơ;
- d) Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm: 20.000 đồng/hồ sơ.

2. Đối tượng được miễn phí

a) Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

c) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên tài sản;

d) Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng do lỗi của cán bộ đăng ký.

3. Khai, nộp phí

Tổ chức thu phí nộp 15% số tiền phí vào ngân sách nhà nước; được trích để lại 85% để trang trải cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Tổ chức thu phí, khai, nộp phí và quyết toán phí theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP.

Điều 4. Mức thu, chế độ thu, nộp phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Mức thu phí

Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/trường hợp.

2. Đối tượng được miễn phí

a) Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước thuộc Bộ Tư pháp;

b) Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên;

c) Chấp hành viên thuộc thi hành án dân sự yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;

d) Điều tra viên thuộc cơ quan điều tra, Kiểm sát viên thuộc Viện kiểm sát nhân dân và Thẩm phán thuộc Tòa án nhân dân yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

3. Khai, nộp phí

Tổ chức thu phí được giữ lại 100% số tiền phí thu được để trang trải cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Tổ chức thu phí, khai, nộp phí và quyết toán phí theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP.

Điều 5. Mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch

1. Mức thu lệ phí đối với việc đăng ký hộ tịch của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước

a) Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân: 5.000 đồng/trường hợp;

b) Đăng ký lại kết hôn: 20.000 đồng/trường hợp;

c) Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử: 5.000 đồng/trường hợp;

d) Đăng ký nhận cha, mẹ, con: 10.000 đồng/trường hợp;

đ) Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc: 10.000 đồng/trường hợp;

e) Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân: 10.000 đồng/trường hợp;

g) Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác, đăng ký hộ tịch khác: 5.000 đồng/trường hợp;

2. Mức thu lệ phí đối với việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài

a) Đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân: 50.000 đồng/trường hợp;

b) Đăng ký kết hôn: 500.000 đồng/trường hợp;

c) Đăng ký lại kết hôn: 1.000.000 đồng/trường hợp;

d) Đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử: 50.000 đồng/trường hợp;

đ) Đăng ký các việc giám hộ (Giám hộ, chấm dứt giám hộ, giám sát việc giám hộ, chấm dứt giám sát việc giám hộ): 50.000 đồng/trường hợp;

e) Đăng ký nhận cha, mẹ, con: 1.000.000 đồng/trường hợp;

g) Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc: 25.000 đồng/trường hợp;

h) Ghi vào Sổ hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; đăng ký hộ tịch khác: 50.000 đồng/trường hợp;

3. Đối tượng được miễn lệ phí

a) Người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; người cao tuổi; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn; đăng ký các việc giám hộ (giám hộ, chấm dứt giám hộ, giám sát việc giám hộ, chấm dứt giám sát việc giám hộ), đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã; đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới.

4. Khai, nộp lệ phí

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền thu lệ phí vào ngân sách nhà nước; nguồn chi phí trang trải cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu lệ phí được ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Tổ chức thu lệ phí, khai, nộp lệ phí và quyết toán lệ phí theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực, các ban, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2026.
 2. Bãi bỏ phần VI Phụ lục I, mục 6 Phụ lục II, mục 6 Phụ lục III, mục 3 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh theo Luật Phí và lệ phí, thay thế Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
 3. Bãi bỏ Nghị quyết số 191/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh, bổ sung một số loại phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân về lĩnh vực Tư pháp.
 4. Bãi bỏ Điều 3 Nghị quyết số 104/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số lệ phí tại Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh.
 5. Bãi bỏ khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh.
- Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khoá XV, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2026./*

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Trịnh Thị Minh Thanh